

CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỌC / CAO ĐẲNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC

- 1.1 Tên môn học:** Tiếng Anh Nâng Cao 1 (CB3)
- 1.2 Mã môn học:** **GENG1403**
- 1.3 Trình độ:** Đại học / Cao đẳng
- 1.4 Ngành:** Cử nhân [không thuộc ngành Tiếng Anh]
- 1.5 Khoa phụ trách:** Khoa Ngoại ngữ
- 1.6 Số tín chỉ:** 4 (tương đương 70 tiết x 45 phút)
- 1.7 Yêu cầu đối với môn học:**
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học xong môn Tiếng Anh Căn Bản 1 và 2 hoặc có trình độ tương đương được đánh giá qua kỳ thi xếp lớp của Khoa
 - Yêu cầu khác: Không có
- 1.8 Yêu cầu đối với sinh viên:**
- Tham dự lớp ít nhất 80% số tiết quy định (sinh viên vắng mặt 20% số tiết quy định sẽ bị đình chỉ thi).
 - Tự học các phần nội dung được chương trình và giáo viên quy định.
 - Tự trang bị giáo trình học tập chính.
 - Tham gia các hoạt động lớp do giáo viên tổ chức.

2. MÔ TẢ MÔN HỌC VÀ MỤC TIÊU

- 2.1 TIẾNG ANH NÂNG CAO 1 (A3) là môn học đầu tiên trong số 2 môn học bắt buộc dành cho sinh viên không thuộc khối ngành Tiếng Anh của trường Đại học Mở TP.Hồ Chí Minh. Môn học này cung cấp các kiến thức Tiếng Anh cơ bản nhằm giúp sinh viên phát triển cả bốn kỹ năng nghe-nói-đọc-viết cũng như nâng cao khả năng phát âm và bổ sung một lượng từ vựng thông dụng xoay quanh các chủ đề quen thuộc của cuộc sống.
- 2.2 Mục đích chính của môn học là phát triển các kỹ năng sử dụng Tiếng Anh đồng thời với các kỹ năng tư duy nhằm giúp sinh viên có khả năng suy nghĩ độc lập. Các bài học cung cấp cho sinh viên các điểm ngữ pháp cơ bản và thông dụng. Các hoạt động học tập phong phú của môn học được thiết kế nhằm giúp sinh viên phát triển các kỹ năng học thuật một cách có mục đích, và khả năng tư duy độc lập. Mỗi bài học còn có các bài đọc, nghe có các câu hỏi dạng TOEFL® iBT để giúp sinh viên có bước chuẩn bị tốt cho việc thi lấy chứng chỉ TOEFL, TOEIC, hoặc 85 CEF sau này.

3. HỌC LIỆU

3.1 Giáo trình chính:

- Cameron, C., Vargo, M., Lannuzzi, S. (2008). *Hemispheres 1*. McGraw-Hill ELT.
- Johannsen, K. (2008). *Hemispheres 1: workbook*. McGraw-Hill ELT.
- Renn, D., Cameron, S., Lannuzzi, S. (2008). *Hemisphere 2*. McGraw-Hill ELT.
- Johannsen, K. (2008). *Hemispheres 2: workbook*. McGraw-Hill ELT.

3.2 Tài liệu tham khảo:

- Richards, J. C. (1997). *New Interchange One & Two*, Cambridge: Cambridge University Press.

4. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

4.1 Hình thức và tỷ lệ đánh giá

Nội dung	Tỷ lệ	Hình thức đánh giá	Ghi chú
Các hoạt động tại lớp	30%	Hiện diện, phát biểu trong lớp (10%) Hoạt động tại lớp (10%) Thi vấn đáp (10%)	10% điểm hiện diện được đánh giá qua việc sinh viên tham gia vào các hoạt động trong lớp. Các hoạt động học tập diễn ra suốt quá trình học, giáo viên đứng lớp sẽ hướng dẫn cho sinh viên tham gia. Các chủ đề thi vấn đáp nằm trong chương trình học, thời gian thi do giáo viên đứng lớp quyết định và thông báo trước cho sinh viên. (Xem phụ lục 1)
Thi cuối khóa	70%	Thi nghe + Thi viết	Đề thi chung cho tất cả các lớp A3 (định dạng đề thi được quy định cụ thể bên dưới)

4.2 Định dạng đề thi cuối khóa

Dạng câu hỏi	Số câu hỏi	Thang điểm (10 điểm)
Section A: Listening Comprehension (<i>Multiple Choice, True/False</i>)	15	03
Section B: Reading Comprehension (<i>True/False, Multiple Choice, Gap-filling</i>)	15	03
Section C: Grammar & Writing (<i>Multiple Choice, Gap-Filling/ Sentence Rearrangement, Writing a paragraph</i>)	10 câu hỏi + 1 bài viết	02 02

Section A: LISTENING COMPREHENSION (3 điểm)

Section A được chia thành 3 phần:

Part 1: Sinh viên sẽ nghe 5 câu hoặc 5 đoạn hội thoại ngắn, nắm bắt thông tin chi tiết và trả lời 5 câu hỏi theo dạng TRUE – FALSE (5 câu x 0,2 điểm = 1 điểm)

Part 2: Sinh viên sẽ nghe 1 đoạn hội thoại dài, nắm bắt nội dung của đoạn hội thoại và trả lời 5 câu hỏi theo dạng MULTIPLE CHOICE liên quan đến các nhân vật trong đoạn hội thoại (5 câu x 0,2 điểm = 1 điểm)

Ví dụ:

1. Where are the speakers?

- (A) at a gas station (B) in an elevator (C) in a kitchen (D) in a classroom

Part 3: Sinh viên sẽ nghe 1 đoạn hội thoại dài, nắm bắt thông tin chi tiết của một số vấn đề 5 câu hỏi đặt ra để chọn câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi (5 câu x 0,2 điểm = 1 điểm)

Ví dụ:

1. What kind of costume is Leo going to wear to the Halloween Party?

- (A) a Dracula (B) a witch (C) a clown (D) a batman

Section B: READING COMPREHENSION (3 điểm)

Sinh viên sẽ đọc 2 bài đọc bao gồm các chủ đề liên quan mật thiết đến các chủ đề đã học và trả lời 15 câu hỏi theo 3 dạng TRUE – FALSE, MULTIPLE CHOICE, và GAP-FILLING. Số lượng câu hỏi của từng bài đọc tùy thuộc vào thông tin của từng bài. (15 câu x 0,2 điểm = 3 điểm)

Section C: WRITING (4 điểm)

Section C được chia thành 3 phần:

Part 1: Sinh viên chọn câu trả lời đúng nhất cho 5 câu hỏi khác nhau xoay quanh các điểm ngữ pháp cơ bản đã học. (5 câu x 0,2 điểm = 1 điểm)

Ví dụ:

1. I am _____ take a vacation this year.

- (A) not going (B) don't go to (C) don't going (D) don't going to

Part 2: Sinh viên phải hoàn tất 5 câu Tiếng Anh bằng từ ngữ riêng của mình hoặc viết lại 5 câu cho sẵn theo hướng dẫn của đề bài. (5 câu x 0,2 điểm = 1 điểm)

Ví dụ:

1. If I have a lot of money, _____.

2. I wish I _____.

hoặc

1. If he comes before 7:00 AM, we will take a city tour together.

→ Unless _____.

Part 3: Sinh viên được yêu cầu viết một đoạn văn ngắn (từ 50 đến 70 từ) theo các chủ đề đã được học. (2điểm) (Xem phụ lục 2)

4.3 Thang điểm đánh giá

Điểm hoạt động tại lớp và điểm thi cuối khóa đều được đánh giá theo thang điểm 10 (không làm tròn) và sau đó được tính phần trăm theo quy định trên.

5. KẾ HOẠCH VÀ NỘI DUNG GIẢNG DẠY

TUẦN	NỘI DUNG	YÊU CẦU HỌC TẬP
1 Buổi 1 (135')	Unit 11: (Hemispheres 1) The Power of the Mind Reading: Reading for the main idea, using headings to aid comprehension Listening: Listening for specific information Grammar: Verb + to + verb <i>like, need, want, have, decide, plan, expect, hope, plan</i> + infinitive	GV giới thiệu môn học, đề cương môn học, phương thức học tập và cách đánh giá học tập. GV hướng dẫn SV luyện tập sử dụng headings trong luyện đọc. Phần ngữ pháp SV tự học và làm tất cả các bài tập ở nhà. SV luyện nghe và sắp xếp các thông tin chi tiết sau đó tự hoàn thành bản thông tin cá nhân và trình bày trong nhóm để trao đổi ý kiến với các sinh viên khác và hoàn thành bài viết cùng chủ đề.
1 Buổi 2 (135')	Conversation Strategy: Explaining a process <i>first, then, finally</i> Writing: Writing a paragraph using supporting details, Writing about mind over matter	
2 Buổi 3 (135')	Unit 12: (Hemispheres 1) Success Starts Early Reading: Understanding and identifying details that show point of view Listening: Making predictions from photos, listening for specific information, summarizing	SV tập phân tích ý của tác giả, nghe thông tin tổng quát và chi tiết để thu thập thông tin cho phần luyện tập hỏi và cho lời khuyên, đồng thời trao đổi ý kiến với các SV trong nhóm để bổ sung thông tin cho bài viết 'a problem in your life that you solved' , sau đó tự sắp xếp thông tin và hoàn thành bài viết.
2 Buổi 4 (135')	Grammar: The present perfect with <i>for</i> and <i>since</i> Conversation Strategy: Asking for and giving advice Writing: Identifying goals and steps to accomplish them	
3 Buổi 5 (135')	Unit 1: (Hemispheres 2) First Impressions Reading: Skimming for the main idea, identifying pronoun references Listening: Listening for specific information, making inferences	SV sử dụng điểm ngữ pháp và từ vựng từ bài học để hoàn thành bản thông tin cá nhân và của một bạn trong lớp bằng cách đặt câu hỏi. SV làm các bài tập Reading và Grammar trong workbook ở nhà. GV hướng dẫn SV làm bài tập Writing phần A, B1,2 ở lớp và SV sẽ hoàn tất phần B3, 4 ở nhà và nộp bài viết chủ đề 'My Hometown' vào buổi học tiếp theo.
3 Buổi 6 (135')	Grammar: The simple present and the present continuous Conversation Strategy: Starting conversations Writing: Understanding the parts of a paragraph	
4 Buổi 7 (135')	Unit 2: (Hemispheres 2) On the Road Reading: Scanning for specific information, identifying reasons Listening: Listening for specific information, making inferences about opinions	SV sử dụng từ vựng và các điểm ngữ pháp từ bài học để nói về 'unpleasant trips' của mình. SV sẽ học cách nghe hiểu thông tin gián tiếp bằng phương pháp 'making inferences' . SV hoàn thành bài viết với đề tài 'a place you visited' . SV nộp bài viết cho GV vào buổi học tiếp theo sau khi trao đổi, thảo luận và điều chỉnh bài viết với 1 bạn trong nhóm.
4 Buổi 8 (135')	Grammar: The simple past, <i>used to</i> and <i>would</i> for past habits Conversation Strategy: Asking about and expressing preferences Writing: Describing a place using sensory details	
5 Buổi 9 (135')	Unit 3: (Hemispheres 2) Friends Reading: Reading for specific information, getting meaning from context Listening: Listening for specific information, categorizing	SV học đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh và làm các bài tập trong workbook. SV học cách nghe phân loại thông tin. SV chọn một trong số các câu danh ngôn về tình bạn trong sách để thảo luận trong nhóm, giải thích lý do nhóm đồng ý hay không đồng ý với câu danh ngôn đó, sau đó hoàn thành bài viết cùng chủ đề.
5 Buổi 10 (135')	Grammar: Modals for suggestions, advice, and necessity: <i>should/ shouldn't, could, ought to, must/mustn't, have to/ don't have to</i> Conversation Strategy: Agreeing and disagreeing Writing: Writing about problems and solutions	

TUẦN	NỘI DUNG	YÊU CẦU HỌC TẬP
6 Buổi 11 (135')	<ul style="list-style-type: none"> ○ Revision <ul style="list-style-type: none"> - Units 11 - 12 – Hemispheres 1 - Units 1 – 3 – Hemispheres 2 ○ Midterm test (90') 	SV tự ôn tập tất cả các bài đã học ở nhà. GV sẽ kiểm tra, hệ thống lại các bài đã học và giúp giải đáp thắc mắc. Sau đó SV sẽ tham gia làm bài kiểm tra.
6 Buổi 12 (135')	<p>Unit 4: (Hemispheres 2) Time Out</p> <p>Reading: Skimming for main ideas, identifying causes and effects</p> <p>Listening: Listening for specific information, for sequence</p> <p>Grammar: Future plans: <i>be going to</i> and the present continuous, <i>will</i> for plans made at the moment of speaking</p> <p>Conversation Strategy: Offering, accepting, and declining invitations</p> <p>Writing: Categorizing information and ideas</p>	SV tự làm các bài tập ngữ pháp để ôn tập lại cách dùng <i>be going to</i> và <i>will</i> và sử dụng để thảo luận đề tài ' <i>moving to a new city</i> ' từ bài đọc. SV luyện tập nghe và cách sắp xếp thông tin. Phóng vấn một bạn trong lớp, thu thập và trao đổi thông tin để hoàn thành bài viết đề tài ' <i>your favorite activity</i> '.
7 Buổi 13 (135')	<p>Unit 5: (Hemispheres 2) In the News</p> <p>Reading: Making predictions, identifying pronoun references</p> <p>Listening: Listening for specific information to confirm predictions, making predictions based on inferences</p> <p>Grammar: Future predictions: <i>will</i> contracted with <i>be going to</i>, <i>may</i> and <i>might</i> for less certainly</p> <p>Conversation Strategy: Expressing sympathy and concern</p> <p>Writing: Supporting predictions with reasons</p>	SV học đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh. GV sẽ hướng dẫn SV sử dụng điểm ngữ pháp quan trọng trong bài (<i>will, be going to, may, might</i>) để giúp SV nghe hiểu và luyện tập nói chủ đề ' <i>expressing sympathy and concern</i> '. SV làm bài tập Writing trong workbook theo nhóm sử dụng điểm ngữ pháp đã học trong bài.
8 Buổi 15 (135')	<p>Unit 6: (Hemispheres 2) Why People Buy</p> <p>Reading: Skimming for information, comparing & contrasting</p> <p>Listening: Listening for specific information, evaluating advantages and disadvantages</p> <p>Grammar: Future real conditional (the 1st conditional)</p> <p>Conversation Strategy: Hesitating and refusing politely</p> <p>Writing: Using direct quotations</p>	SV đoán nghĩa của <i>phrasal verbs</i> qua ngữ cảnh. GV ôn tập lại điểm ngữ pháp <i>if clause (first condition)</i> và hướng dẫn SV nghe thông tin chi tiết và làm các bài tập nghe trong sách. SV tập sắm vai sử dụng các phrases trong sách. SV thảo luận theo cặp về đề tài ' <i>problem with shopping online</i> ' và làm bài viết cùng đề tài.
9 Buổi 17 (135')	<p>Unit 7: (Hemispheres 2) Make up Your Mind!</p> <p>Reading: Reading for specific information, identifying examples (of solutions)</p> <p>Listening: Listening to identify decisions and reasons, Listening to infer speaker's attitude</p> <p>Grammar: The past continuous and the simple past</p> <p>Conversation Strategy: Helping people make decisions</p> <p>Writing: Sequencing steps in a process</p>	GV hướng dẫn SV cách đọc hiểu thông tin chi tiết và các thành ngữ quan trọng. SV tự học phần ngữ pháp và làm các bài tập trong workbook. GV giúp SV nắm bắt thông tin phần nghe hiểu để phát triển thảo luận trong phần nói và hoàn thành bài viết đề tài ' <i>A difficult decision</i> '
10 Buổi 18 (135')	<p>Unit 8: (Hemispheres 2) On the Edge</p> <p>Reading: Scanning for specific information, categorizing</p> <p>Listening: Listening for specific information, making inferences</p> <p>Grammar: Using gerunds and infinitives to talk about activities</p> <p>Conversation Strategy: Using exclamations to express opinions</p> <p>Writing: Beginning writing with a "hook"</p>	GV hướng dẫn SV cách đọc và phân loại thông tin, luyện tập sử dụng các <i>compound words, gerunds</i> và <i>infinitives</i> . Trong phần nói SV sẽ được học cách sử dụng <i>exclamation</i> để diễn tả ý của mình. GV có thể tạo các tình huống thực tế để SV luyện tập sử dụng exclamations được học để nêu ý kiến. SV học cách đặt tiêu đề cho bài viết và trình bày ý tưởng trong lớp, sau đó hoàn tất bài viết ở nhà.
10 Buổi 19 (135')		
10 Buổi 20 (135')		
11 Buổi 21 (135')		

TUẦN	NỘI DUNG	YÊU CẦU HỌC TẬP
11 Buổi 22 (135')	<ul style="list-style-type: none"> ○ Final Revision ○ Inform results 	SV được khuyến khích tự ôn tập tất cả các bài đã học và làm tất cả các bài tập trong sách bài tập ở nhà. Giáo viên sẽ hệ thống lại các điểm ngữ pháp đã học, giải đáp thắc mắc của sinh viên. Giáo viên cũng sẽ công bố kết quả các hoạt động tại lớp, hoạt động nhóm cũng như điểm bài tập về nhà.

6. PHỤ LỤC

- Các chủ đề thi vấn đáp (Topics for A3 Oral Examination)
- Các chủ đề viết đoạn văn (Topics for A3 Paragraph Writing)

7. GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

- Họ và tên: Nguyễn Thị Xuân Lan
- Chức danh, học hàm, học vị: Giảng viên – Cử Nhân
- Thời gian, địa điểm làm việc: Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh, 97 Võ Văn Tần, Q3
- Địa chỉ liên hệ: Phòng 311, 97 Võ Văn Tần, P.6, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại, E-mail: Điện thoại: 0983 122 177, E-mail: nxlan76@gmail.com

Ban giám hiệu

Trưởng phòng QLĐT

Trưởng khoa

Phụ lục 1:

TOPICS FOR A3 ORAL EXAMINATION

1. Do you think your expectations control anything else in your life? Explain.
 2. What is one of the goals in your life? Please describe what you did to achieve your goal.
 3. Do you agree with the saying: “you never get a second chance to make a first impression”? Why or why not?
 4. What classes are you taking right now? Which class is your favorite? Why?
 5. What was your most unusual travel experience? Describe it?
 6. Do you like to vacation in nature? Why or why not?
 7. Have you ever had any problem with your friend? What happened?
 8. Do you have a toxic friend, or do you know someone who does? Tell about that one.
 9. Do you agree or disagree with one of the following proverbs about friendship? Give reasons.
 - *‘The only way to have a friend is to be a friend’*
 - *‘The best mirror is an old friend’*
 - *‘A friend is easy lost than found’*
 - *‘A friend to every body is a friend to nobody’*
 10. Do you agree that our fast-paced lifestyle is a social problem? Why or why not?
 11. Make positive and negative predictions for the following topics:
 - education
 - technology
 - entertainment industry
 - transportation
 - sports
 - weather
- What do you think will happen soon? What will happen 50 years from now?
12. Are you a “self-expressive buyer” or an “impulsive buyer”? Describe your shopping habit.
 13. Which of the followings is the most useful to you? Why?
 - fashionable shoes
 - a digital camera
 - magazines
 - a cell phone
 - a backpack
 - an MP3 player
 14. What is your favorite activity at a specific time? Describe it.
 15. Have you ever participated in a risky activity? Explain your opinion.

Phụ lục 2:

TOPICS FOR A3 PARAGRAPH WRITING

Write a paragraph about:

1. A problem in your life that you solved/ a successful goal that you achieved.
2. My hometown
3. A place you visited in the past
4. Choose ONE of the following proverbs about friendship to write whether you agree or disagree and give reason.
 - *'The only way to have a friend is to be a friend'*
 - *'The best mirror is an old friend'*
 - *'A friend is easy lost than found'*
 - *'A friend to every body is a friend to nobody'*
5. Your favorite activity
6. Problem with shopping online
7. The progress of making a decision
